

Số: 4/24/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP (đợt 9 năm 2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 28/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Văn bản số 6802/UBND-VX₂ ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Mục III, Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 28/7/2021;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 515/TTg-SLĐTBXH ngày 09/12/2021; Sở Tài chính tại các văn bản: số 5047/STC-NSHX ngày 26/11/2021 và số 5173/STC-NSHX ngày 03/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ (đợt 9 năm 2021) như sau:

1. Tổng số đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ: 1.169 đối tượng. Trong đó:
 - a) Nhóm 4: Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương: 152 người.
 - b) Nhóm 5: Hỗ trợ người lao động ngừng việc: 688 người.
 - c) Nhóm 7,8: Hỗ trợ trẻ em và người điều trị, cách ly y tế: 199 người.
 - d) Nhóm 10: Hỗ trợ hộ kinh doanh: 130 hộ.
2. Tổng kinh phí hỗ trợ: 2.366.966.000 đồng, bao gồm:
 - a) Ngân sách trung ương (hỗ trợ 60%): 1.420.179.600 đồng.

b) Ngân sách địa phương (hỗ trợ 40%): 946.786.400 đồng. Trong đó:

- Ngân sách tỉnh (70%): 662.750.480 đồng.
- Ngân sách cấp huyện (30%): 284.035.920 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 01, 02 kèm theo).

Điều 2. Giao trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài chính:

- Trích ngân sách dự phòng tỉnh năm 2021 số tiền 2.082.930.080 đồng (*Hai tỷ, không trăm tám mươi hai triệu, chín trăm ba mươi nghìn, không trăm tám mươi đồng*) (phần ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách tỉnh đảm bảo) bổ sung cho các địa phương để thực hiện chi trả cho các đối tượng được phê duyệt tại Điều 1.

- Hoàn trả dự phòng ngân sách tỉnh sau khi trung ương hỗ trợ theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện: Cẩm Xuyên, Đức Thọ, Hương Sơn, Lộc Hà, Nghi Xuân, Thạch Hà, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh:

- Trích từ nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện năm 2021, số tiền: 284.035.920 đồng (*Hai trăm tám mươi tư triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm hai mươi đồng*) để thực hiện chi trả cho các đối tượng được phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, chi trả kinh phí kịp thời và thanh quyết toán theo quy định.

(Danh sách chi tiết các đối tượng được phê duyệt hỗ trợ theo Phụ lục số 03, 04, 05, 06 kèm theo Văn bản số 515/TTr-SLĐTBXH ngày 09/12/2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã: Cẩm Xuyên, Đức Thọ, Hương Sơn, Lộc Hà, Nghi Xuân, Thạch Hà, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh, thành phố Hà Tĩnh; các cơ quan, đơn vị liên quan và các cá nhân có tên trong danh sách tại Điều 2 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ LĐ-TB&XH; Bộ Tài chính; } (báo cáo)
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP Trần Tuấn Nghĩa;
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, VX₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Trọng Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP
ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 68/NQ-CP VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 23/2021/QĐ-TTG
(Kèm theo Quyết định số 4124/QĐ-UBND ngày 21 tháng 1 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

ST T	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng số đối tượng	Trong đó				Kinh phí hỗ trợ	Trong đó				Chia ra			
			Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	Người lao động ngừng việc	Trẻ em và người đang điều trị, cách ly y tế	Hộ kinh doanh		Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	Người lao động ngừng việc	Trẻ em và người đang điều trị, cách ly y tế	Hộ kinh doanh	Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh		Ngân sách cấp huyện	
												Cộng	Ngân sách Trung ương		Ngân sách tỉnh
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3+4+5$	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	$6=7+8+9+10$	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	$11=12+13$	<i>12</i>		<i>13</i>
TỔNG CỘNG		1.169	152	688	199	130	2.366.966.000	679.920.000	1.094.000.000	203.046.000	390.000.000	2.082.930.080	1.420.179.600	662.750.480	284.035.920
1	Cẩm Xuyên	70	4		66		72.690.000	16.840.000		55.850.000		63.967.200	43.614.000	20.353.200	8.722.800
2	Đức Thọ	59		50	9		112.080.000		99.000.000	13.080.000		98.630.400	67.248.000	31.382.400	13.449.600
3	Hương Sơn	18			18		25.335.000			25.335.000		22.294.800	15.201.000	7.093.800	3.040.200
4	Lộc Hà	70			70		77.216.000			77.216.000		67.950.080	46.329.600	21.620.480	9.265.920
5	Nghi Xuân	101	7		32	62	243.175.000	30.970.000		26.205.000	186.000.000	213.994.000	145.905.000	68.089.000	29.181.000
6	Thạch Hà	12				12	36.000.000				36.000.000	31.680.000	21.600.000	10.080.000	4.320.000
7	Hồng Lĩnh	712	57	627	0	28	1.324.470.000	261.470.000	979.000.000	0	84.000.000	1.165.533.600	794.682.000	370.851.600	158.936.400
8	TX Kỳ Anh	28				28	84.000.000				84.000.000	73.920.000	50.400.000	23.520.000	10.080.000
9	TP Hà Tĩnh	99	84	11	4		392.000.000	370.640.000	16.000.000	5.360.000		344.960.000	235.200.000	109.760.000	47.040.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Phụ lục 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP
ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 68/NQ-CP VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 23/2021/QĐ-TTG
(Kèm theo Quyết định số 412/Lq/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra				Ghi chú
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện	
			Cộng	Trong đó:			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
A	B	I	2=3+4	3	4	5=1-2	6
	TỔNG CỘNG	2.366.966.000	2.082.930.080	1.420.179.600	662.750.480	284.035.920	
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	679.920.000	598.329.600	407.952.000	190.377.600	81.590.400	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)	0	0	0	0	0	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên	563.920.000	496.249.600	338.352.000	157.897.600	67.670.400	
-	Hỗ trợ thêm:						
+	Người lao động đang mang thai	12.000.000	10.560.000	7.200.000	3.360.000	1.440.000	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	104.000.000	91.520.000	62.400.000	29.120.000	12.480.000	
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	1.094.000.000	962.720.000	656.400.000	306.320.000	131.280.000	
-	Người lao động ngừng việc	688.000.000	605.440.000	412.800.000	192.640.000	82.560.000	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai	30.000.000	26.400.000	18.000.000	8.400.000	3.600.000	

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra				Ghi chú
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện	
			Cộng	Trong đó:			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
A	B	1	2=3+4	3	4	5=1-2	6
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	376.000.000	330.880.000	225.600.000	105.280.000	45.120.000	
3	Hỗ trợ trẻ em và người điều trị Covid-19, cách ly y tế	203.046.000	178.680.480	121.827.600	56.852.880	24.365.520	
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	150.046.000	132.040.480	90.027.600	42.012.880	18.005.520	
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em	53.000.000	46.640.000	31.800.000	14.840.000	6.360.000	
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh	390.000.000	343.200.000	234.000.000	109.200.000	46.800.000	
	TRONG ĐÓ:		-	-	-	-	
I	HUYỆN CẨM XUYÊN	72.690.000	63.967.200	43.614.000	20.353.200	8.722.800	
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	16.840.000	14.819.200	10.104.000	4.715.200	2.020.800	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên	14.840.000	13.059.200	8.904.000	4.155.200	1.780.800	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	2.000.000	1.760.000	1.200.000	560.000	240.000	
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	0	-	-	-	-	
-	Người lao động ngừng việc		-	-	-	-	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-	
3	Hỗ trợ trẻ em và người điều trị Covid-19, cách ly y tế	55.850.000	49.148.000	33.510.000	15.638.000	6.702.000	

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra				Ghi chú
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện	
			Cộng	Trong đó:			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
A	B	I	2=3+4	3	4	5=1-2	6
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	46.850.000	41.228.000	28.110.000	13.118.000	5.622.000	
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em	9.000.000	7.920.000	5.400.000	2.520.000	1.080.000	
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh		-	-	-	-	
II	HUYỆN ĐỨC THỌ	112.080.000	98.630.400	67.248.000	31.382.400	13.449.600	
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0	0	0	0	0	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-	
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	99.000.000	87.120.000	59.400.000	27.720.000	11.880.000	
-	Người lao động ngừng việc	50.000.000	44.000.000	30.000.000	14.000.000	6.000.000	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai	7.000.000	6.160.000	4.200.000	1.960.000	840.000	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	42.000.000	36.960.000	25.200.000	11.760.000	5.040.000	
3	Hỗ trợ trẻ em và người điều trị Covid-19, cách ly y tế	13.080.000	11.510.400	7.848.000	3.662.400	1.569.600	
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	10.080.000	8.870.400	6.048.000	2.822.400	1.209.600	
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em	3.000.000	2.640.000	1.800.000	840.000	360.000	
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh		-	-	-	-	

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra				Ghi chú
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện	
			Cộng	Trong đó:			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
A	B	I	2=3+4	3	4	5=1-2	6
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-	
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	0	-	-	-	-	
-	Người lao động ngừng việc		-	-	-	-	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-	
3	Hỗ trợ trẻ em và người điều trị Covid-19, cách ly y tế	77.216.000	67.950.080	46.329.600	21.620.480	9.265.920	
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	48.216.000	42.430.080	28.929.600	13.500.480	5.785.920	
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em	29.000.000	25.520.000	17.400.000	8.120.000	3.480.000	
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh		-	-	-	-	
V	HUYỆN NGHI XUÂN	243.175.000	213.994.000	145.905.000	68.089.000	29.181.000	
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	30.970.000	27.253.600	18.582.000	8.671.600	3.716.400	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-	

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra				Ghi chú
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện	
			Cộng	Trong đó:			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
A	B	1	2=3+4	3	4	5=1-2	6
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên	25.970.000	22.853.600	15.582.000	7.271.600	3.116.400	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	5.000.000	4.400.000	3.000.000	1.400.000	600.000	
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	0	-	-	-	-	
-	Người lao động ngừng việc		-	-	-	-	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-	
3	Hỗ trợ trẻ em và người điều trị Covid-19, cách ly y tế	26.205.000	23.060.400	15.723.000	7.337.400	3.144.600	
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	19.205.000	16.900.400	11.523.000	5.377.400	2.304.600	
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em	7.000.000	6.160.000	4.200.000	1.960.000	840.000	
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh	186.000.000	163.680.000	111.600.000	52.080.000	22.320.000	
VI	HUYỆN THẠCH HÀ	36.000.000	31.680.000	21.600.000	10.080.000	4.320.000	
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0	0	0	0	0	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-	
-	Hỗ trợ thêm						

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra				Ghi chú
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện	
			Cộng	Trong đó:			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
A	B	1	2=3+4	3	4	5=1-2	6
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-	
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	0	-	-	-	-	
-	Người lao động ngừng việc		-	-	-	-	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-	
3	Hỗ trợ trẻ em và người điều trị Covid-19, cách ly y tế	0	-	-	-	-	
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1		-	-	-	-	
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em		-	-	-	-	
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh	36.000.000	31.680.000	21.600.000	10.080.000	4.320.000	
VII	TX HỒNG LĨNH	1.324.470.000	1.165.533.600	794.682.000	370.851.600	158.936.400	
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	261.470.000	230.093.600	156.882.000	73.211.600	31.376.400	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên	211.470.000	186.093.600	126.882.000	59.211.600	25.376.400	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai	11.000.000	9.680.000	6.600.000	3.080.000	1.320.000	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	39.000.000	34.320.000	23.400.000	10.920.000	4.680.000	

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra				Ghi chú
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện	
			Cộng	Trong đó:			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
A	B	1	2=3+4	3	4	5=1-2	6
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	979.000.000	861.520.000	587.400.000	274.120.000	117.480.000	
-	Người lao động ngừng việc	627.000.000	551.760.000	376.200.000	175.560.000	75.240.000	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai	22.000.000	19.360.000	13.200.000	6.160.000	2.640.000	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	330.000.000	290.400.000	198.000.000	92.400.000	39.600.000	
3	Hỗ trợ trẻ em và người điều trị Covid-19, cách ly y tế	0	-	-	-	-	
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1		-	-	-	-	
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em		-	-	-	-	
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh	84.000.000	73.920.000	50.400.000	23.520.000	10.080.000	
VIII	TX KỶ ANH	84.000.000	73.920.000	50.400.000	23.520.000	10.080.000	
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0	0	0	0	0	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên		-	-	-	-	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-	
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	0	-	-	-	-	
-	Người lao động ngừng việc		-	-	-	-	

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra				Ghi chú
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện	
			Cộng	Trong đó:			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
A	B	I	2=3+4	3	4	5=I-2	6
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai		-	-	-	-	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi		-	-	-	-	
3	Hỗ trợ trẻ em và người điều trị Covid-19, cách ly y tế	0	-	-	-	-	
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1		-	-	-	-	
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em		-	-	-	-	
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh	84.000.000	73.920.000	50.400.000	23.520.000	10.080.000	
IX	TP HÀ TĨNH	392.000.000	344.960.000	235.200.000	109.760.000	47.040.000	
1	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	370.640.000	326.163.200	222.384.000	103.779.200	44.476.800	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (30 ngày)		-	-	-	-	
-	Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng (30 ngày) trở lên	311.640.000	274.243.200	186.984.000	87.259.200	37.396.800	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai	1.000.000	880.000	600.000	280.000	120.000	
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	58.000.000	51.040.000	34.800.000	16.240.000	6.960.000	
2	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	16.000.000	14.080.000	9.600.000	4.480.000	1.920.000	
-	Người lao động ngừng việc	11.000.000	9.680.000	6.600.000	3.080.000	1.320.000	
-	Hỗ trợ thêm						
+	Người lao động đang mang thai	1.000.000	880.000	600.000	280.000	120.000	

STT	Nhóm đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Chia ra				Ghi chú
			Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh			Ngân sách cấp huyện	
			Cộng	Trong đó:			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=1-2</i>	<i>6</i>
+	Người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	4.000.000	3.520.000	2.400.000	1.120.000	480.000	
3	Hỗ trợ trẻ em và người điều trị Covid-19, cách ly y tế	5.360.000	4.716.800	3.216.000	1.500.800	643.200	
	Hỗ trợ tiền ăn cho F0, F1	5.360.000	4.716.800	3.216.000	1.500.800	643.200	
	Hỗ trợ thêm cho trẻ em	0	-	-	-	-	
4	Hỗ trợ hộ kinh doanh		-	-	-	-	

